



pèi dài

佩戴

Verb · wear

Example Sentences

wǒ pèi dài shǒu biǎo

我佩戴手表。

I wear a watch.

tā měi tiān pèi dài gōng pái shàng bān

他每天佩戴工牌上班。

He wears his work badge every day when going to work.

tā cóng bù pèi dài rèn hé zhū bǎo rèn wéi nà guò yú zhāng yáng

他从不佩戴任何珠宝，认为那过于张扬。

He never wears any jewelry, believing it to be too ostentatious.

Trace each character, then write the word on your own.

佩	佩	佩	佩	佩	佩	佩	佩	佩	佩	佩
戴	戴	戴	戴	戴	戴	戴	戴	戴	戴	戴
戴	戴	戴	戴	戴	戴	戴	戴	戴	戴	戴